

---

---

---

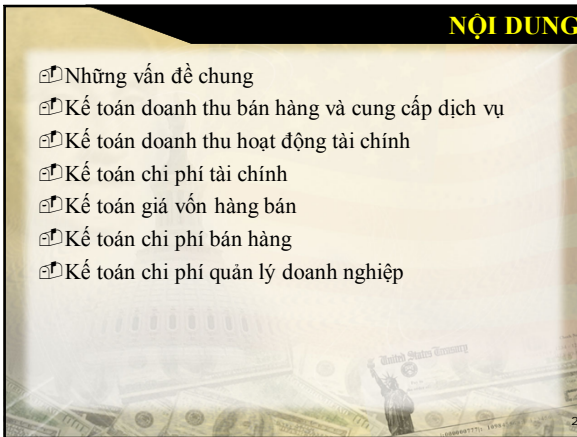
---

---

---

---

---



---

---

---

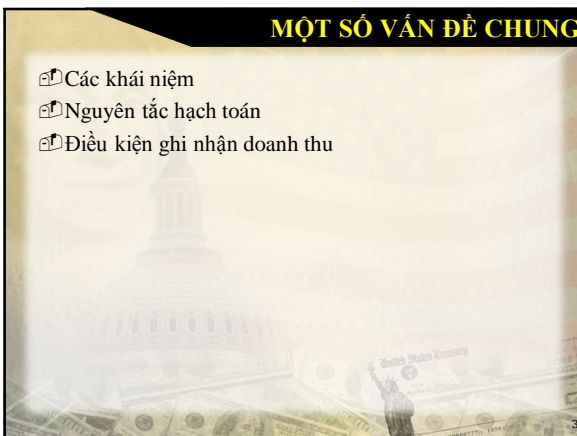
---

---

---

---

---



---

---

---

---

---

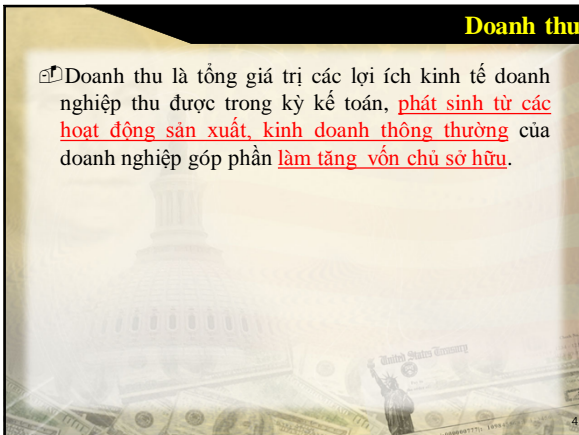
---

---

---

**Doanh thu**

☞ Doanh thu là tổng giá trị các lợi ích kinh tế doanh nghiệp thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của doanh nghiệp góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.



---

---

---

---

---

---

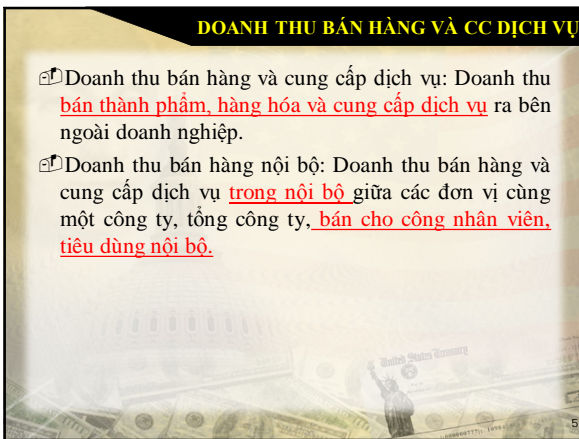
---

---

**DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CC DỊCH VỤ**

☞ Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài doanh nghiệp.

☞ Doanh thu bán hàng nội bộ: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ trong nội bộ giữa các đơn vị cùng một công ty, tổng công ty, bán cho công nhân viên, tiêu dùng nội bộ.



---

---

---

---

---

---

---

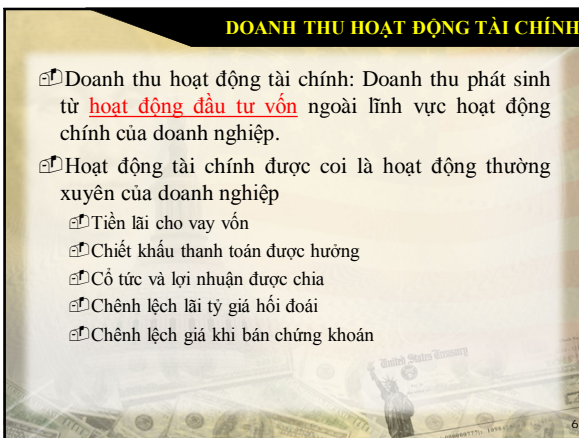
---

**DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

☞ Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ hoạt động đầu tư vốn ngoài lĩnh vực hoạt động chính của doanh nghiệp.

☞ Hoạt động tài chính được coi là hoạt động thường xuyên của doanh nghiệp

- ☞ Tiền lãi cho vay vốn
- ☞ Chiết khấu thanh toán được hưởng
- ☞ Cổ tức và lợi nhuận được chia
- ☞ Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái
- ☞ Chênh lệch giá khi bán chứng khoán



---

---

---

---

---

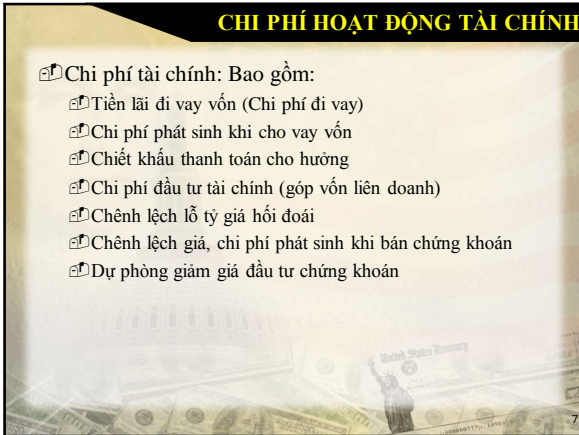
---

---

---

**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

- ☐ Chi phí tài chính: Bao gồm:
  - ☐ Tiền lãi đi vay vốn (Chi phí đi vay)
  - ☐ Chi phí phát sinh khi cho vay vốn
  - ☐ Chiết khấu thanh toán cho hưởng
  - ☐ Chi phí đầu tư tài chính (góp vốn liên doanh)
  - ☐ Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái
  - ☐ Chênh lệch giá, chi phí phát sinh khi bán chứng khoán
  - ☐ Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán



---

---

---

---

---

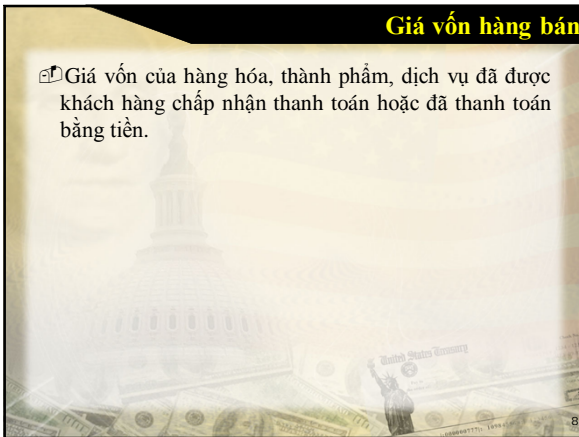
---

---

---

**Giá vốn hàng bán**

- ☐ Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ đã được khách hàng chấp nhận thanh toán hoặc đã thanh toán bằng tiền.



---

---

---

---

---

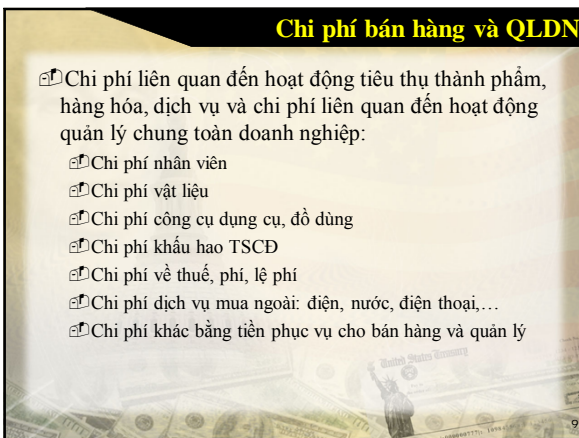
---

---

---

**Chi phí bán hàng và QLDN**

- ☐ Chi phí liên quan đến hoạt động tiêu thụ thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ và chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung toàn doanh nghiệp:
  - ☐ Chi phí nhân viên
  - ☐ Chi phí vật liệu
  - ☐ Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng
  - ☐ Chi phí khấu hao TSCĐ
  - ☐ Chi phí về thuế, phí, lệ phí
  - ☐ Chi phí dịch vụ mua ngoài: điện, nước, điện thoại,...
  - ☐ Chi phí khác bằng tiền phục vụ cho bán hàng và quản lý



---

---

---

---

---

---

---

---

**Nguyên tắc hạch toán**

- ☐ Doanh thu và chi phí được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp.
- ☐ Thoả mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu
- ☐ Trao đổi tương tự không tạo ra doanh thu
- ☐ Theo dõi riêng doanh thu hoạt động bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu hoạt động tài chính
- ☐ Theo dõi riêng chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Cuối kỳ, kết chuyển các khoản giảm doanh thu để xác định doanh thu thuần.

---

---

---

---

---

---

---

---

**Điều kiện ghi nhận doanh thu bán hàng**

5  
niều  
kiến

Doanh nghiệp nào chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá cho người mua;

Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định tổng số các thanh;

Doanh nghiệp nào thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

---

---

---

---

---

---

---

---

**Công thức hóa việc phép ghi doanh thu**

- ☐ Siêu thị X bán hàng niên may cho phép khách hàng trả lại hàng, trả lại hàng trong vòng một tháng sau khi mua không cần lý do, miễn là hàng còn nguyên vẹn. (niều kiến a)
- ☐ Công ty M sản xuất hoa quả, khách hàng trả tiền không chờ giao hàng, trả hàng bán không được trả ra bán riêng. (niều kiến b)
- ☐ Công ty K giao hàng cho khách không chờ xác định giá trị vì vậy số tiền doanh thu chờ được xác định một cách chắc chắn (niều kiến c) và chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng chờ xác định được (niều kiến e)
- ☐ Nhà máy R ra hoa quả xuất hàng cho nông dân tại chỗ nên kho khách hàng, khách hàng chờ nhận hàng vì cho rằng quy cách không bảo đảm theo thỏa thuận. (niều kiến d)

---

---

---

---

---

---

---

---

**Doanh thu cung cấp dịch vụ**

4  
niều  
kiến

Doanh thu nước xác định tổng lợi ích thuần;

Có khấu năng thu nước lợi ích kinh tế giao dịch cung cấp dịch vụ;

Xác định nước phân công việc nào hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán;

Xác định nước chi phí phát sinh cho giao dịch vào chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

---

---

---

---

---

---

---

---

**Doanh thu và hóa đơn có thể khác nhau**

☞ Công ty Quảng cáo K nhận hợp đồng quảng cáo cho sản phẩm N trong hai năm 2003-2004. Theo thỏa thuận, khách hàng sẽ trả cho K 50% giá trị hợp đồng nếu K hoàn thành tới 40% khối lượng công việc và nước nghiệm thu. Đến cuối năm 2003, K đã thực hiện nước 60% khối lượng công việc (tính theo giá trị công việc đã triển khai và khách hàng đã nghiệm thu), chi phí thực hiện cho năm 2003 đã xác định nước. Nói với chi phí hoàn thành phần công việc còn lại của hợp đồng, chủ yếu là tiền phải trả cho Nhà truyền hình và điện viên, công ty K sẽ lập hóa đơn ghi nhận DT như thế nào?

☞ Công ty K sẽ lập hóa đơn ghi nhận DT như thế nào?

---

---

---

---

---

---

---

---

**NỘI DUNG CHI TIẾT**

**KẾ TOÁN DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

---

---

---

---

---

---

---

---

**Chứng từ**

- ☞ Hoá đơn GTGT
- ☞ Hoá đơn bán hàng thông thường
- ☞ Hóa đơn bán lẻ
- ☞ Bảng kê hàng hóa gửi bán
- ☞ Đơn đặt hàng, hợp đồng kinh tế
- ☞ ...

---

---

---

---

---

---

---

---

**Tài khoản sử dụng**

- ☞ Tài khoản 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
  - ☞ TK 5111: Doanh thu bán hàng hóa
  - ☞ TK 5112: Doanh thu bán thành phẩm
  - ☞ TK 5113: Doanh thu cung cấp dịch vụ
  - ☞ TK 5114: Doanh thu trợ cấp, trợ giá
  - ☞ TK 5117: Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

---

---

---

---

---

---

---

---

**Sơ đồ hạch toán chung**

333 PP Khấu trừ	511	111, 112, 131
Thuế TTNB, thuế xuất khẩu phải nộp	Doanh thu bán hàng, dịch vụ	
	33311	
	Doanh thu bằng ngoại tệ (TGGD)	
531		
Keát chuyển giá trị hàng hóa bán bỏ khách hàng trả lại		
532		
Keát chuyển giảm giá hàng bán do kiểm soát phẩm chất		
521		
Keát chuyển chiết khấu thông mail		
911		
Keát chuyển doanh thu thuần		

**Nói với sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT theo PP khấu trừ vào cơ sở sản xuất, kinh doanh nộp thuế GTGT theo PP khấu trừ thì doanh thu bán ngoài phải tính theo giá bán chưa có thuế GTGT**

---

---

---

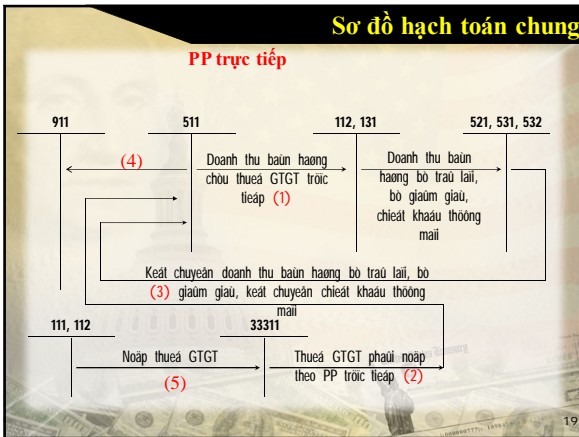
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

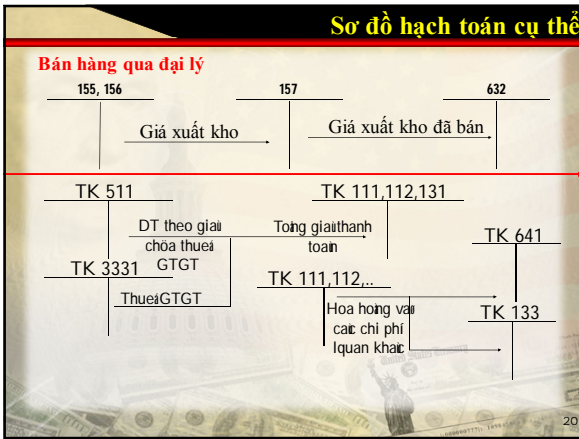
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

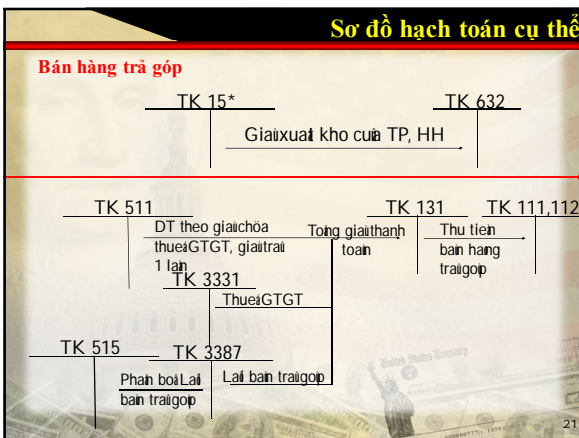
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

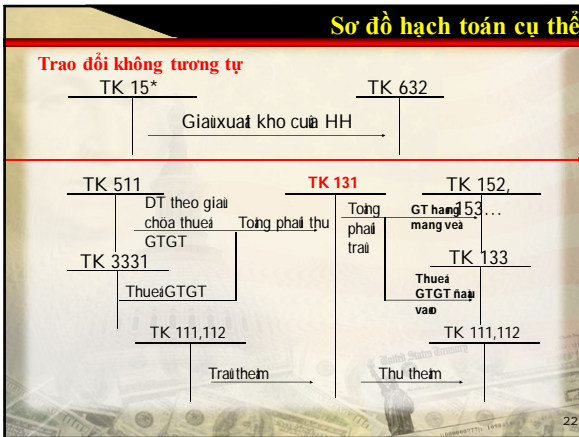
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

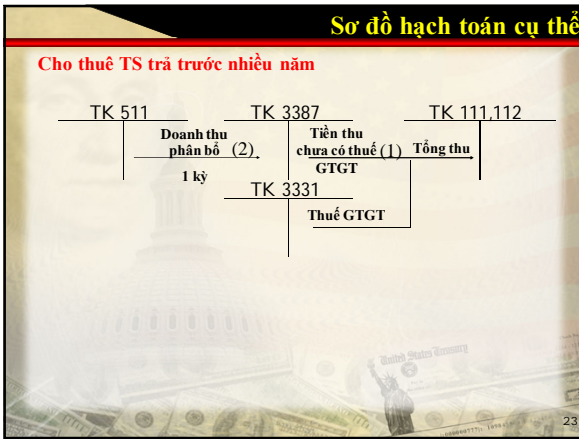
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

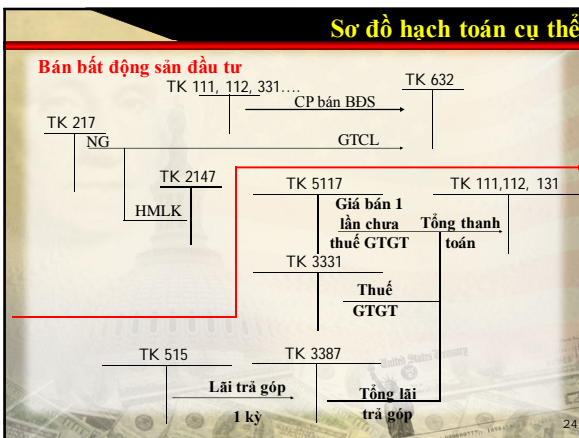
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

---

---



**Doanh thu bán hàng nội bộ**

- ☐ Bán trong nội bộ công ty, tổng công ty
- ☐ Bán cho công nhân viên
- ☐ Trả lương công nhân viên
- ☐ Sử dụng nội bộ: chuyển thành TSCĐ, khuyến mãi, quảng cáo, biếu tặng, ...

---

---

---

---

---

---

---

---

**Bán trong nội bộ công ty, tổng công ty**

<u>TK 15*</u>	<u>TK 632</u>	
Giả xuất kho của TP, HH		
<u>TK 512</u>	<u>TK 111, 112, 1368</u>	
Giả bán nội bộ chưa thuế GTGT	Tổng giải thanh toàn	
<u>TK 3331</u>		
Thuế GTGT		

---

---

---

---

---

---

---

---

**Bán, trả lương cho CNV bằng sản phẩm**

<u>TK 15*</u>	<u>TK 632</u>	
Giả xuất kho của TP, HH		
<u>TK 512</u>	<u>TK 334</u>	
Giả bán nội bộ chưa thuế GTGT	Tổng giải thanh toàn	
<u>TK 3331</u>		
Thuế GTGT		

---

---

---

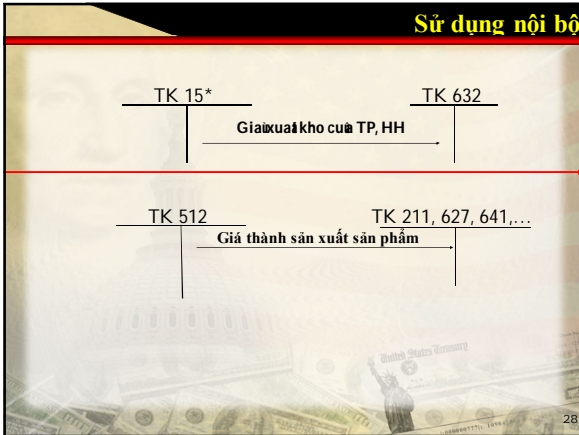
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

- KẾ TOÁN CÁC KHOẢN GIẢM DOANH THU**
1. Chiết khấu thương mại
  2. Giảm giá hàng bán
  3. Hàng bán bị trả lại
  4. Thuế xuất khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt
  5. Thuế GTGT (phương pháp trực tiếp)

---

---

---

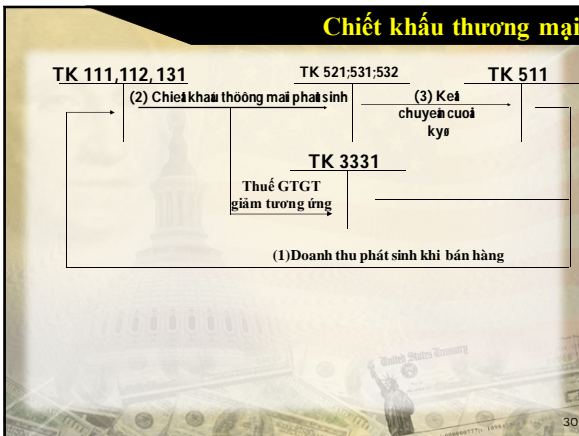
---

---

---

---

---




---

---

---

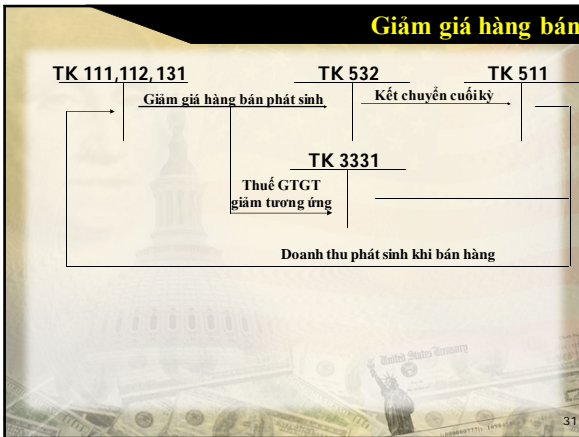
---

---

---

---

---




---

---

---

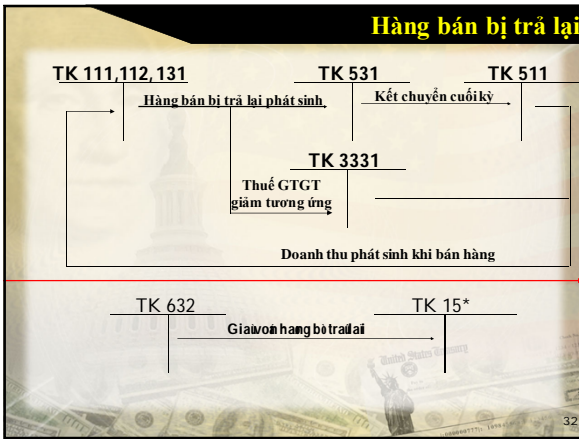
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

- KẾ TOÁN DOANH THU  
HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**
1. Lãi mua bán chứng khoán
  2. Cổ tức và lợi nhuận được chia
  3. Chênh lệch lãi tỷ giá
  4. Lãi cho vay, lãi tiền gửi
  5. Chiết khấu thanh toán, bán hàng trả góp

---

---

---

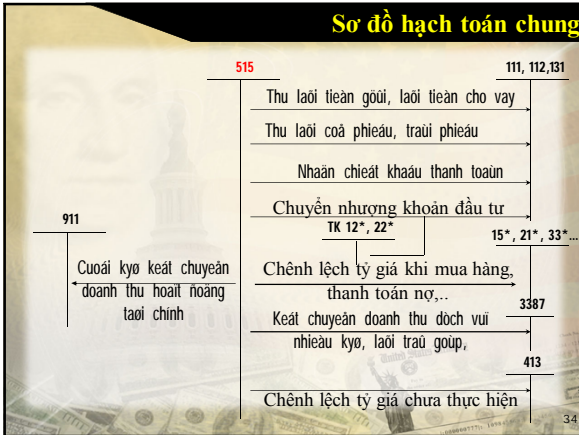
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

- KẾ TOÁN CHI PHÍ TÀI CHÍNH**
1. Lãi mua bán chứng khoán, chi phí đầu tư chứng khoán
  2. Lãi đi vay, đi thuê tài chính
  3. Chênh lệch lãi tỷ giá
  4. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn
  5. Chiết khấu thanh toán cho khách hàng hưởng
  6. Lãi mua trả góp,...

---

---

---

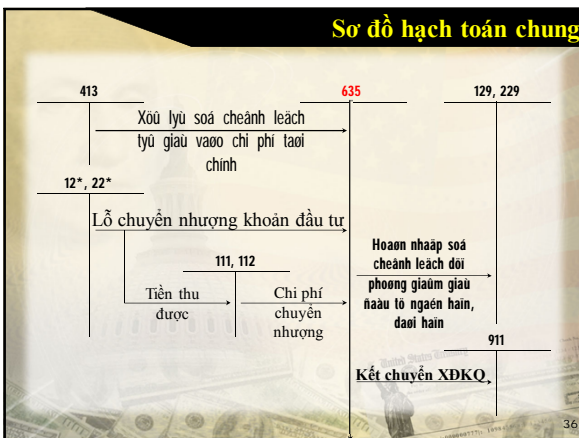
---

---

---

---

---




---

---

---

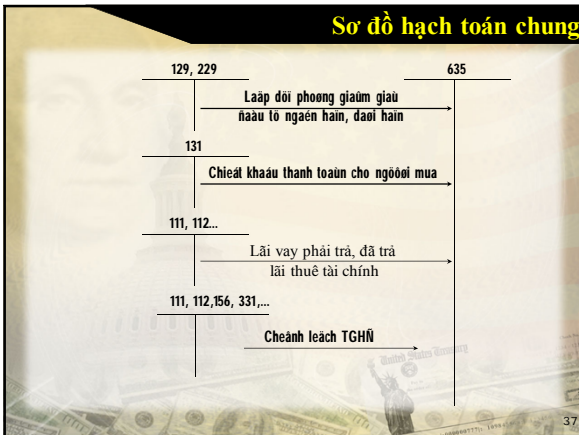
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

**Kế toán giá vốn hàng bán**

**Phương pháp kê khai thường xuyên**

**Bên Nợ TK 632**

- ☐ Giá vốn của hàng hóa tiêu thụ được
- ☐ Hao hụt mất mát hàng tồn kho sau khi trừ đi bồi thường
- ☐ Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ không được duyệt khi quyết toán
- ☐ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Bên Có TK 632**

- ☐ Giá vốn của hàng bán bị trả lại
- ☐ Kết chuyển giá vốn hàng bán để xác định kết quả

**Không có số dư**

---

---

---

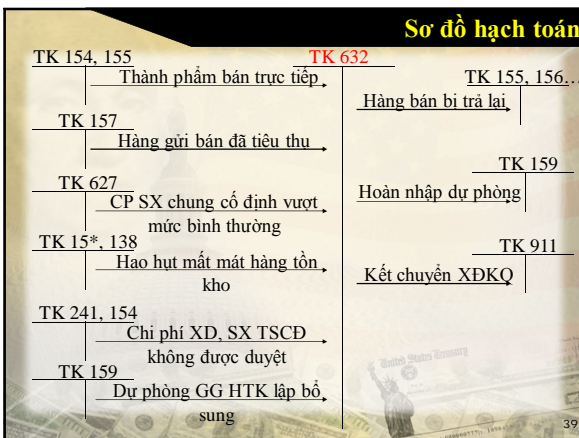
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

**Kế toán giá vốn hàng bán**

**☞ Phương pháp kiểm kê định kỳ**

**Bên Nợ TK 632**

- ☞ Giá trị thành phẩm tồn đầu kỳ kết chuyển sang
- ☞ Giá trị thành phẩm hoàn thành trong kỳ
- ☞ Giá vốn của hàng hóa bán trong kỳ
- ☞ Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ không được duyệt khi quyết toán
- ☞ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

**Bên Có TK 632**

- ☞ Giá trị thành phẩm tồn cuối kỳ, còn gửi bán cuối kỳ kết chuyển sang TK 155, 157
- ☞ Giá vốn của hàng bán bị trả lại
- ☞ Kết chuyển giá vốn hàng bán để xác định kết quả

**Không có số dư**

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**Sơ đồ hạch toán**

<p>TK 155, 157 KC thành phẩm, thành phẩm gửi bán đầu kỳ</p> <p>TK 631 Thành phẩm hoàn thành trong kỳ</p> <p>TK 611 Cuối kỳ xác định giá trị hàng hóa tiêu thụ trong kỳ</p> <p>TK 241, 154 Chi phí XD, SX TSCĐ không được duyệt</p> <p>TK 159 Dự phòng GG HTK lập bổ, sung (Cuối kỳ)</p>	<p><b>TK 632</b></p> <p>TK 155, 157 Tp tồn kho và Tp, gửi bán cuối kỳ</p> <p>TK 159 Hoàn nhập dự phòng</p> <p>TK 911 Kết chuyển XĐKQ</p>	
---	--	--

---

---

---

---

---

---

---

---

---

---

**CP bán hàng và CP QL DN**

**☞ Bao gồm:**

- ☞ Chi phí nhân viên
- ☞ Chi phí vật liệu
- ☞ Chi phí công cụ đồ dùng
- ☞ Chi phí khấu hao TSCĐ
- ☞ Chi phí thuê, phí và lệ phí (chi có ở CPQLDN)
- ☞ Chi phí bảo hàng (Chi có ở CP Bán hàng)
- ☞ Chi phí dịch vụ mua ngoài
- ☞ Chi phí khác bằng tiền

---

---

---

---

---

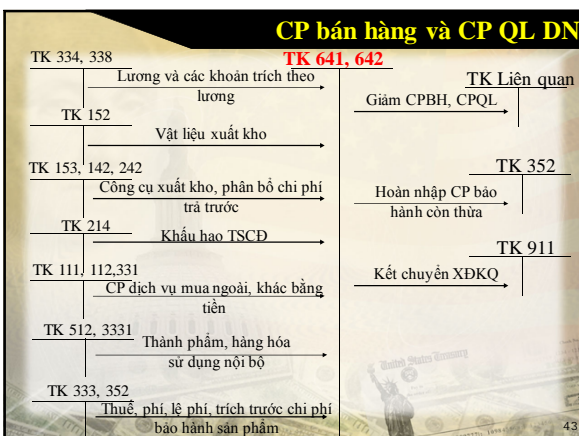
---

---

---

---

---




---



---



---



---



---



---



---

**Chương 13: KẾ TOÁN THU NHẬP KHÁC**

*1. Các khoản thu nhập khác bao gồm:*

- Thu nhập từ thanh lý những bán TSCN
- Chênh lệch lãi do nhượng lại vật tư, hàng hóa, TSCN nữa thì góp vốn liên doanh, nữa thì vào công ty liên kết, nữa thì dài hạn khác.
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản.
- Thu phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng.
- Thu các khoản nợ khó đòi nữa thì xử lý xóa sổ

---

---

---

---

---

---

---

---

*1. Các khoản thu nhập khác bao gồm:*

- Các khoản thuế nước NSNN hoàn lại
- Thu các khoản nộp phạt trái không xác định nước chủ nội.
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng không liên quan nên thuế hàng hoá dịch vụ không tính trong doanh thu
- Thu nhập qua biểu tăng của các tài chính cái nhận
- Các khoản thu nhập khác.

---

---

---

---

---

---

---

---

*2. Các khoản chi phí khác bao gồm:*

- Chi phí phát sinh do thanh lý những bán tài sản và giải trừ còn lại của tài sản thanh lý những bán.
- Chênh lệch lỗ do nhượng lại vật tư, hàng hóa, TSCN nữa thì góp vốn liên doanh, nữa thì vào công ty liên kết, nữa thì dài hạn khác.
- Tiền phạt do DN vi phạm HNK
- Bị phạt thuế truy nộp thuế
- Các khoản chi phí khác

---

---

---

---

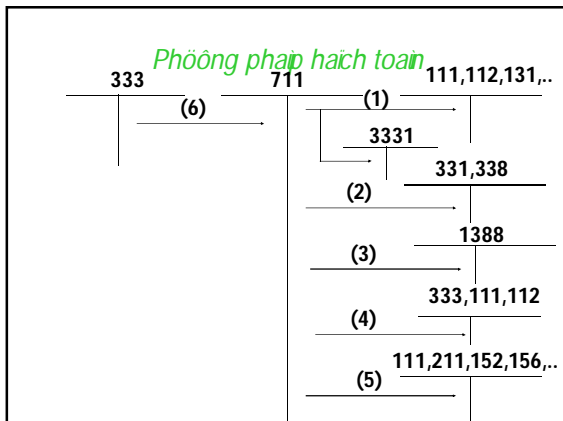
---

---

---

---






---

---

---

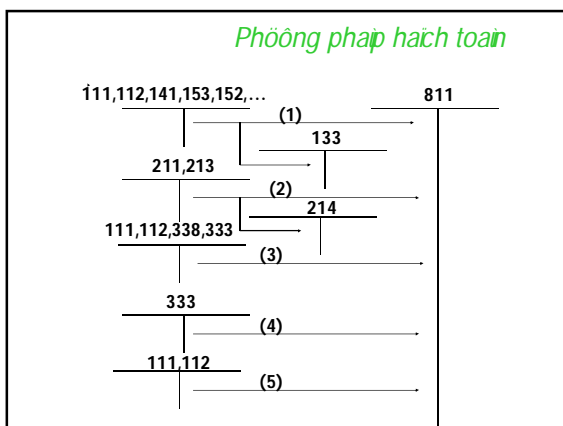
---

---

---

---

---




---

---

---

---

---

---

---

---

**Chương 10. KẾ TOÁN NỢ PHẢI TRẢ & NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**I. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH:**

*1. Một số qui định chung:*

- Hạch toán vào TK 411 số vốn góp ban đầu và số vốn bổ sung trong quá trình kinh doanh
- Phải theo dõi chi tiết cho từng tổ chức, cá nhân góp vốn.
- Chặt ghi giảm vốn KD khi DN trả vốn cho Ngân sách, bù thiếu nguồn vốn cho DN khác, hoàn trả vốn góp hoặc xử lý bù lỗ kinh doanh theo quyết định của HĐQT

---

---

---

---

---

---

---

---

I. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH:

**1. Một số qui định chung:**

- Trường hợp nhận góp vốn bằng ngoại tệ DN phải qui đổi sang VNĐ. Trong quá trình hoạt động không được tính giá trị số dư cuối TK 411 có ngoại tệ
- Nhận góp vốn bằng ngoại tệ phải ghi sổ theo giá tính giá của HNLĐ.
- Đối với công ty cổ phần, vốn góp của các thành viên ghi theo giá phát hành, phản ánh theo 2 chi tiết: vốn nêu rõ của chủ sở hữu và hàng dở vốn cổ phần.

---

---

---

---

---

---

---

---

I. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH

**2. Phương pháp hạch toán**

**TK sử dụng: TK 411 có 3 TK cấp 2**

- TK 4111: Vốn nêu rõ của chủ sở hữu  
Phản ánh số vốn nêu rõ của chủ sở hữu theo nội lệ công ty.
- TK 4112: Hàng dở vốn cổ phần  
Phản ánh phần chênh lệch tăng do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá và chênh lệch tăng, giảm so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu.
- TK 4118: Vốn khác  
Phản ánh vốn kinh doanh nội: hình thành do bổ sung tài sản qua hoạt động kinh doanh hoặc nội: tài trợ biểu tăng.

---

---

---

---

---

---

---

---

I. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH

**2. Phương pháp hạch toán:**

- Trường hợp tăng nguồn vốn
- \* Nhận góp vốn của các chủ sở hữu, quỹ biểu tăng, hàng viện trợ không hoàn lại:

411		111,112
	→	
		211,213,152,..
	←	

---

---

---

---

---

---

---

---

I. KẾ TOÁN NGUỒN VỐN KINH DOANH

*2. Phương pháp hạch toán*

- \* Trường hợp nhận tiền mua cổ phiếu của các công ty:
  - Giá phát hành bằng mệnh giá
    - Nội TK 111,112 (Mệnh giá)
    - Có TK 411 (Mệnh giá)
  - Giá phát hành > mệnh giá
    - Nội TK 111,112 (Giá phát hành)
    - Có TK 4111 (Mệnh giá)
    - Có TK 4112 (CL giá phát hành và MG)

---

---

---

---

---

---

---

---

*2. Phương pháp hạch toán*

\* Mỗi số trường hợp khác:

411		414,415
	→	
	→	412
	→	

---

---

---

---

---

---

---

---

*2. Phương pháp hạch toán*

- Trường hợp giảm nguồn vốn:

\* Xử lý tại sai thiếu:

1381		411
	→	
152,153,156,211	→	
	→	

---

---

---

---

---

---

---

---

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CÔNG NGHIỆP TP.HCM  
Khoa Kế Toán – Kiểm Toán

**KẾ TOÁN THUẾ  
THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

GV: TS. Trần Phước

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:**

**1.1.1 Khái niệm, phương pháp tính :**

**Thuế TNDN hiện hành** là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành.

**Phương pháp tính:**

$$\begin{array}{l} \text{Thuế thu} \\ \text{nhập doanh} \\ \text{nghiệp hiện} \\ \text{hành} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Thu nhập} \\ \text{chịu thuế} \\ \text{(theo luật} \\ \text{thuế TNDN)} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{thu nhập doanh} \\ \text{nghiệp hiện} \\ \text{hành} \end{array}$$


---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:**

**1.1.2 Chứng từ kế toán:**

- Các tờ khai thuế tạm nộp/ Quyết toán thuế TNDN hàng năm.
- Thông báo thuế và biên lai nộp thuế.
- Các chứng từ kế toán có liên quan khác.

**1.1.3 Sổ kế toán: theo hình thức Nhật ký chung**

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái các tài khoản 3334, 8211, 911.

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:**

**1.1.4 Tài khoản sử dụng:**

**Tài khoản 8211 “ Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành”**

**• Bên Nợ:**

- Thuế TNDN phải nộp tính vào chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong năm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại.

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:**

**1.1.4 Tài khoản sử dụng:**

**• Bên Có:**

- Số thuế TNDN thực tế phải nộp trong năm < số thuế thu nhập tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế TNDN hiện hành đã ghi nhận trong năm.
- Số thuế TNDN được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm hiện tại.
- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành vào bên Nợ TK 911

**• Tài khoản 8211 “Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành” không có số dư cuối kỳ.**

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:**

**1.1.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu**

**• Nghiệp vụ 1:** Số thuế TNDN hiện hành phải nộp trong kỳ do DN tự xác định:

Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Có TK 3334: Thuế TNDN

**• Nghiệp vụ 2:** Khi xác định số thuế TNDN tạm nộp lớn hơn số thuế TNDN phải nộp, kế toán xác định số chênh lệch giữa số tạm nộp và số phải nộp:

Nợ TK 3334: Thuế thu nhập doanh nghiệp  
Có TK 8211 : Số chênh lệch

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:

#### 1.1.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh chủ yếu:

- **Nghiệp vụ 3:** Khi xác định số thuế TNDN tạm nộp nhỏ hơn số thuế TNDN phải nộp, kế toán phản ánh bổ sung số thuế TNDN còn phải nộp:  
Nợ TK 8211: Chi phí thuế TNDN hiện hành  
Có TK 3334: Thuế TNDN
- **Nghiệp vụ 4:** Kết chuyển chi phí thuế TNDN hiện hành, kế toán định khoản:  
Nợ TK 911: Xác định kết quả kinh doanh  
Có TK 8211: CP thuế TNDN hiện hành

---

---

---

---

---

---

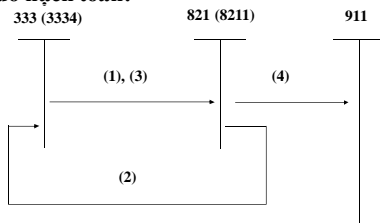
---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:

#### Sơ đồ hạch toán:



---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.1 Kế toán thuế TNDN hiện hành:

**Ví dụ:** Năm 2007 Công ty A có lợi nhuận kế toán 100.000.000 đồng. Biết trong năm 2007, công ty có trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ 10.000.000 đồng. Tính CP thuế TNDN hiện hành.

- Lợi nhuận kế toán 100.000.000 đồng
- Thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN:  
 $100.000.000 + 10.000.000 = 110.000.000$  đồng
- Thuế TNDN phải nộp:  
 $110.000.000 \times 28\% = 30.800.000$  đồng
- Chi phí thuế TNDN hiện hành 30.800.000 đồng

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.2 Kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- **Thuế TNDN hoãn lại** là số thuế TNDN phải nộp hoặc được khấu trừ trong tương lai tính trên các khoản CL tạm thời.
- **Lợi nhuận kế toán:** là lợi nhuận xác định theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán nhằm đảm bảo tính trung thực hợp lý về tình hình tài chính và kinh doanh của doanh nghiệp.
- **Thu nhập chịu thuế:** là cơ sở để xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp chịu sự chi phối của các quy định của luật thuế và các văn bản hướng dẫn.

**Lợi nhuận kế toán = DT kế toán – CP kế toán**  
**Thu nhập chịu thuế = DT theo luật thuế - CP hợp lý**

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.2 Kế toán chi phí thuế TNDN hoãn lại:**

- **CL vĩnh viễn:** là CL giữa LN kế toán và TN chịu thuế phát sinh từ các khoản DT, TN khác, CP được ghi nhận vào LN kế toán nhưng lại không được tính vào TN, CP khi xác định TN chịu thuế.
- ✓ **CL vĩnh viễn** không tạo ra khoản có thể bị đánh thuế hoặc khoản khấu trừ thuế trong tương lai, phát sinh năm nào sẽ được điều chỉnh để tính thu nhập chịu thuế cho năm đó (không ghi nhận và theo dõi riêng như CL tạm thời).
- **CL tạm thời:** là CL phát sinh do sự khác biệt về thời điểm doanh nghiệp ghi nhận TN hoặc CP, và thời điểm pháp luật về thuế quy định tính TN chịu thuế hoặc CP được khấu trừ khỏi TN chịu thuế.

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

- **Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:** Là thuế TNDN sẽ được hoàn lại trong tương lai tính trên các khoản: CL tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng và giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng.

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

a) **Chênh lệch tạm thời được khấu trừ:** Là các khoản CL tạm thời làm phát sinh các khoản được khấu trừ khi xác định thu nhập chịu thuế TNDN trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

CL tạm thời được khấu trừ phát sinh khi:

- + Giá trị ghi sổ của Tài sản < Cơ sở tính thuế
- + Giá trị ghi sổ của Nợ phải trả > Cơ sở tính thuế

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

- Tại các DN, Chênh lệch tạm thời được khấu trừ thường phát sinh từ các khoản sau:
  - **Chi phí trích trước:** trích trước CP sửa chữa lớn TSCĐ, trích trước CP lãi vay trả sau – dài hạn (gồm cả lãi trái phiếu), ...
  - **Chi phí khấu hao TSCĐ theo kế toán lớn hơn theo thuế.**
  - **Các khoản dự phòng phải trả:** bảo hành sản phẩm, tái cơ cấu doanh nghiệp, đối với các hợp đồng có rủi ro lớn, ...

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

- Phương pháp xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại từ chênh lệch tạm thời được khấu trừ:

$$\begin{array}{l} \text{Tài sản thuế} \\ \text{thu nhập hoãn} \\ \text{lại tính trên} \\ \text{chênh lệch tạm} \\ \text{thời được khấu} \\ \text{trừ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Chênh} \\ \text{liệch tạm} \\ \text{thời} \\ \text{được} \\ \text{khấu trừ} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế thu} \\ \text{nhập doanh} \\ \text{nghiệp hiện} \\ \text{hành} \end{array}$$

---

---

---

---

---

---

---

---



**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

**Ví dụ:** Xác định tài sản thuế TN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ: Công ty A ghi nhận một khoản nợ phải trả là chi phí phải trả về bảo hành SP có giá trị 10.000.000 đồng. Nhưng do mục đích tính thuế thu nhập, chi phí bảo hành SP chỉ được khấu trừ khi công ty thực sự phát sinh chi phí

Cơ sở tính thuế của khoản nợ phải trả này là 0 đồng

Chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế 10.000.000 đồng

Tài sản thuế TN hoãn tính trên chênh lệch tạm thời được khấu trừ:  $10.000.000 \times 28\% = 2.800.000$  đồng

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

**b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng**

Cuối năm tài chính, căn cứ vào số lỗ hoạt động kinh doanh được khấu trừ vào thu nhập chịu thuế các năm tiếp sau theo quy định chuyển lỗ của luật thuế TNDN, kế toán xác định và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm hiện hành, nếu doanh nghiệp dự tính là chắc chắn sẽ có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản lỗ tính thuế từ các năm trước đó.

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:**

**b) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng:**

Phương pháp tính:

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	=	Giá trị được khấu trừ vào các năm tiếp sau của các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	X	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
--	---	--	---	--

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

Ví dụ: Doanh nghiệp A có kế hoạch chuyển lỗ phát sinh như sau:

Năm	Số lỗ phát sinh	Số lỗ chuyển sang năm 2007	Số lỗ chuyển sang năm 2008	Số lỗ chuyển sang năm 20..
2006	20.000.000	10.000.000	10.000.000	
Cộng	20.000.000	10.000.000	10.000.000	

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

Ví dụ: (tt)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng:

$$20.000.000 \times 28\% = 5.600.000 \text{ đồng}$$

**Chú ý:** Nếu các khoản lỗ không tính thuế (lỗ do vi phạm hợp đồng, lỗ do khuyến mãi vượt mức không chế, ...) thì không tính tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng.

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng

Cuối năm tài chính, căn cứ các khoản ưu đãi thuế theo luật định (nếu có) chưa sử dụng, kế toán xác định và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm hiện hành, nếu doanh nghiệp dự tính chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế thu nhập trong tương lai để sử dụng các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng từ các năm trước đó.

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

c) Giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng  
Phương pháp tính:

$$\begin{array}{l} \text{Tài sản thuế} \\ \text{thu nhập hoãn} \\ \text{lại tính trên các} = \\ \text{khoản ưu đãi} \\ \text{thuế chưa sử} \\ \text{dụng} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Giá trị được} \\ \text{khấu trừ của} \\ \text{các khoản ưu} \\ \text{đãi thuế chưa} \\ \text{sử dụng} \end{array} \times \begin{array}{l} \text{Thuế suất} \\ \text{thuế thu} \\ \text{nhập doanh} \\ \text{nghiệp hiện} \\ \text{hành} \end{array}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.1 Khái niệm, phương pháp tính:

**Ví dụ:** Doanh nghiệp A năm 2007 có thu nhập từ hoạt động xuất khẩu 100.000.000 đồng, theo luật thuế hiện hành hoạt động này được giảm 50% thuế TNDN, biết thuế suất thuế TNDN 28%. Tuy nhiên trong năm doanh nghiệp vẫn nộp thuế đủ 100% số thuế phải nộp do còn thiếu một vài thủ tục hải quan cần thiết nhưng khoản giảm thuế này doanh nghiệp chắc chắn sẽ được chấp nhận sau khi hoàn tất một vài thủ tục hải quan.

**Tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng:**

$$100.000.000 \times 50\% \times 28\% = 14.000.000 \text{ đồng}$$

---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:

#### 1.2.1.2 Chứng từ sử dụng:

- Bảng xác định chênh lệch tạm thời được khấu trừ (**Biểu số 03**)
- Bảng xác định tài sản thuế thu nhập hoãn lại (**Biểu số 05**)
- Trường hợp doanh nghiệp không có khả năng chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, kê toán không được ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh trong năm. Toàn bộ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này được theo dõi riêng trên “Bảng theo dõi chênh lệch tạm thời được khấu trừ chưa sử dụng” (**Biểu số 04**)

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.3 Số kế toán sử dụng:** theo HT Nhật ký chung

- Số Nhật ký chung
- Số cái TK 243, 8212, 911

**1.2.1.4 Tài khoản sử dụng:**

**TK 243 “Tài sản thuế thu nhập hoãn lại”**

**Bên Nợ:** Giá trị tài sản thuế TN hoãn lại tăng

**Bên Có:** Giá trị tài sản thuế TN hoãn lại giảm

**Số dư bên Nợ:** Giá trị tài sản thuế TN hoãn lại còn lại cuối năm; điều chỉnh số dư đầu năm đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận (hoặc hoàn nhập) trong năm do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.



---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**

- **Nghiệp vụ 1:** Khi số CL giữa số tài sản thuế TN hoãn lại phát sinh < tài sản thuế TN hoãn lại được hoàn nhập trong năm:

Nợ TK 8212: Số chênh lệch

Có TK 243: Số chênh lệch

- **Nghiệp vụ 2:** Khi số CL giữa số tài sản thuế TN hoãn lại phát sinh > tài sản thuế TN hoãn lại được hoàn nhập trong năm, kế toán định khoản:

Nợ TK 243: Số chênh lệch

Có TK 8212: Số chênh lệch



---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**

Trường hợp tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước

➤ **Nếu phải điều chỉnh tăng tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:**

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 243

Tăng số dư Có đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Có), hoặc

Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Nợ)



---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**1.2.1.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**

➤ Nếu phải điều chỉnh giảm tài sản thuế thu nhập hoãn lại, ghi:

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Nợ), hoặc

Giảm số dư Có đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Có)

Giảm số dư Nợ đầu năm TK 243

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**Ví dụ:** Kết quả kinh doanh năm 2006 công ty A có lợi nhuận kế toán 100.000.000 đồng. Biết trong năm 2006, công ty:

- Có trích trước chi phí sửa chữa lớn TSCĐ 10.000.000 đồng;
- Số thuế TNDN tạm nộp cả năm 12.000.000 đồng (thuế suất 28%), công ty đã nộp hàng quý bằng tiền mặt

**Yêu cầu:** Tính CP thuế TNDN hiện hành, hoãn lại  
Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

**Chi phí thuế TNDN hiện hành, hoãn lại năm 2006**

- Lợi nhuận kế toán 100.000.000 đồng
- Thu nhập chịu thuế theo luật thuế TNDN  
 $100.000.000 + 10.000.000 = 110.000.000$  đồng

• Thuế TNDN phải nộp:  
 $110.000.000 \times 28\% = 30.800.000$  đồng

➤ Chi phí thuế TNDN hiện hành 30.800.000 đồng

➤ Chi phí thuế TNDN hoãn lại  
 $10.000.000 \times 28\% = 2.800.000$  đồng

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

- Hàng quý tạm nộp thuế TNDN  
Nợ TK 8211: 3.000.000 (12.000.000 / 4)  
    Có TK 3334: 3.000.000
- Nộp bằng tiền mặt  
Nợ TK 3334: 3.000.000  
    Có TK 111: 3.000.000
- Kết chuyển chi phí thuế TNDN vào TK xác định kết quả kinh doanh  
Nợ TK 911: 3.000.000  
    Có TK 8211: 3.000.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

- Số thuế TNDN phải nộp thêm khi lập BCTC năm  
Nợ TK 8211: 18.800.000 (30.800.000 – 12.000.000)  
    Có TK 3334: 18.800.000
- Kết chuyển chi phí thuế TNDN nộp thêm vào TK xác định kết quả kinh doanh  
Nợ TK 911: 18.800.000  
    Có TK 8211: 18.800.000
- Do số hoàn nhập trong năm bằng 0, chi phát sinh tài sản thuế thu nhập hoãn lại 2.800.000 đồng  
Nợ TK 243: 2.800.000  
    Có TK 8212: 2.800.000

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.1 Kế toán tài sản thuế TN hoãn lại:**

- Kết chuyển chi phí thuế TNDN hoãn lại vào TK xác định kết quả kinh doanh  
Nợ TK 8212: 2.800.000  
    Có TK 911: 2.800.000
- Kết chuyển lợi nhuận sau thuế (lãi)  
Nợ TK 911: 72.000.000 (100.000.000 – 30.800.000 + 2.800.000)  
    Có TK 4212: 72.000.000

---

---

---

---


---

---

---

---

## Báo cáo kết quả kinh doanh Năm 2006



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
.....				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			100.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			30.800
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			(2.800)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			72.000

---

---

---

---

---

---


---

---

### KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

#### 1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:

##### 1.2.2.1 Khái niệm, phương pháp tính

- 
- **Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:** Là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.
  - **Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:** Là các khoản chênh lệch tạm thời làm phát sinh thu nhập chịu thuế khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp trong tương lai khi mà giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc nợ phải trả liên quan được thu hồi hay được thanh toán.

---

---

---

---


---

---

---

---

#### Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh khi:

- 
- + Giá trị ghi sổ của Tài sản > Cơ sở tính thuế
  - + Giá trị ghi sổ của Nợ phải trả < Cơ sở tính thuế

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.1 Khái niệm, phương pháp tính**

**• Phương pháp tính:**

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	=	Tổng chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm	X	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành
---------------------------------------	---	--	---	--

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.1 Khái niệm, phương pháp tính**

**Ví dụ:** Một TSCĐ cố nguyên giá 15.000.000 đồng, giá trị đã khấu hao theo số kế toán 5.000.000 đồng, giá trị còn lại 10.000.000 đồng, giá trị đã khấu hao theo thuế thu nhập 9.000.000 đồng. Xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả

- Cơ sở tính thuế thu nhập của tài sản:  
 $15.000.000 - 9.000.000 = 6.000.000$  đồng
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh:  
 $10.000.000 - 6.000.000 = 4.000.000$  đồng
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  
 $4.000.000 \times 28\% = 1.120.000$  đồng

---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**



**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.2 Chứng từ:**

- Bảng xác định chênh lệch tạm thời chịu thuế **(Biểu số 01)**
- Bảng xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả **(Biểu số 02)**

**1.2.2.3 Sổ kế toán sử dụng:** theo hình thức Nhật ký chung

- Sổ Nhật ký chung
- Sổ cái TK 347, 8212

---

---

---

---

---

---

---

---



**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.4 Tài khoản sử dụng:**

**TK 347 “Thuế thu nhập hoãn lại phải trả”**

**Bên Nợ:** Thuế thu nhập hoãn lại phải trả giảm (được hoàn nhập) trong kỳ

**Bên Có:** Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận trong kỳ

**Số dư bên Có:** Thuế thu nhập hoãn lại phải trả còn lại cuối kỳ; điều chỉnh số dư đầu năm đối với thuế thu nhập hoãn lại phải trả do áp dụng hồi tố chính sách kế toán hoặc sửa chữa hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước.



---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**

• **Nghiệp vụ 1:** Khi số CL giữa số thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm > số thuế TN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm:

Nợ TK 8212: Số chênh lệch

Có TK 347: Số chênh lệch

• **Nghiệp vụ 2:** Khi số CL giữa số thuế TN hoãn lại phải trả phát sinh trong năm < số thuế TN hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm:

Nợ TK 347: Số chênh lệch

Có TK 8212: Số chênh lệch



---

---

---

---

---

---

---

---

**KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:**

**1.2.2.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:**

Trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán hoặc điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước

➤ **Nếu phải điều chỉnh tăng thuế thu nhập hoãn lại phải trả, ghi:**

Tăng số dư Nợ đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Nợ), hoặc

Giảm số dư Có đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Có)

Tăng số dư Có đầu năm TK 347



---

---

---

---

---

---

---

---

## KẾ TOÁN THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### 1.2.2 Kế toán thuế TN hoãn lại phải trả:

### 1.2.2.5 Một số nghiệp vụ kinh tế phát sinh:

➤ Nếu phải điều chỉnh giảm thuế thu nhập hoãn lại phải trả, ghi:

Giảm số dư Có đầu năm TK 347

Tăng số dư Có đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Có), hoặc

Giảm số dư Nợ đầu năm TK 4211 (Nếu TK 4211 có số dư Nợ)

Sơ đồ hạch toán chi phí thuế thu nhập hoãn lại

---

---

---

---

---

---

---

---

### Ví dụ

- Mọi tài sản có nguyên giá là 15.000.000, giá trị khấu hao theo số kế toán 5.000.000, giá trị còn lại là 10.000.000; Giá trị khấu hao theo thuế thu nhập là 9.000.000.
- Yêu cầu:** xác định thuế thu nhập hoãn lại phải trả biết thuế suất thuế TNDN là 28%.
- Có số tính thuế thu nhập của tài sản: 6.000.000 (15.000.000 - 9.000.000).
- Chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh: 10.000.000 - 6.000.000 = 4.000.000
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả  $4.000.000 \times 28\% = 1.120.000$

---

---

---

---

---

---

---

---

### Ví dụ

- Hãy tính khoản nghiệp vụ trong ví dụ 1, sau đó lên báo cáo kết quả kinh doanh biết: năm 2006 doanh nghiệp có lợi nhuận kế toán: 50.000.000.
- Do số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm (1.120.000) lớn hơn số thuế thu nhập hoãn lại phải trả có: hoãn nhập trong năm (0), kế toán ghi:
- Nợ TK 8212: 1.120.000
- Có TK 347: 1.120.000
- Thuế TNDN hiện hành phải nộp:  $(50.000.000 - 4.000.000) \times 28\% = 12.880.000$

---

---

---

---

---

---

---

---

Trích BCKQHĐKD  
Năm 2007



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm Trước
1	2	3	4	5
.....				
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50			50.000
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			12.880
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			1.120
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60			36.000

---



---



---



---



---



---



---